



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P. 9, Q6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814

Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869

Website: www.binhminhplastic.com

## GIÁ BÁN PHỤ TÙNG CHO ỐNG - KEO DÁN - SẢN PHẨM KHÁC

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01-02-2010 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỖI

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
			Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán
<b>Nối trơn (Plaint socket)</b>					<b>Nối rút trơn (Reducing socket)</b>					<b>Nối ren trong (Plastic female thread socket)</b>				
1	21 dày	Cái	1,300	1,430	26	27 x 21 dày	Cái	1,500	1,650	52	21 dày	Cái	1,300	1,430
2	27 dày	-	1,800	1,980	27	34 x 21 dày	-	2,100	2,310	53	27 dày	-	1,800	1,980
3	34 dày	-	2,900	3,190	28	34 x 27 dày	-	2,400	2,640	54	34 dày	-	2,900	3,190
4	42 dày	-	4,000	4,400	29	42 x 21 dày	-	3,000	3,300	55	42 dày	-	4,000	4,400
5	49 dày	-	6,300	6,930	30	42 x 27 dày	-	3,200	3,520	56	49 dày	-	5,800	6,380
6	60 mỏng	-	2,500	2,750	31	42 x 34 dày	-	3,600	3,960	57	60 dày	-	9,200	10,120
7	60 dày	-	9,700	10,670	32	49 x 27 dày	-	4,400	4,840	58	90 dày	-	20,400	22,440
8	75 mỏng	-	4,000	4,400	33	49 x 34 dày	-	5,000	5,500	<b>Nối ren trong thau (Brass female thread socket)</b>				
9	75D TC	-	12,500	13,750	34	49 x 42 dày	-	5,300	5,830	59	21 dày	Cái	7,900	8,690
10	90 mỏng	-	6,700	7,370	35	60 x 21 dày	-	6,400	7,040	60	27 dày	-	10,200	11,220
11	90 dày	-	19,800	21,780	36	60 x 27 dày	-	6,700	7,370	<b>Nối ren ngoài (Plastic male thread socket)</b>				
12	110 TC	-	37,200	40,920	37	60 x 34 dày	-	7,300	8,030	61	21 dày	Cái	1,100	1,210
13	110 dày	-	40,000	44,000	38	60 x 42 mỏng	-	2,300	2,530	62	27 dày	-	1,500	1,650
14	114 mỏng	-	13,000	14,300	39	60 x 42 dày	-	7,700	8,470	63	34 dày	-	2,800	3,080
15	114 dày	-	41,800	45,980	40	60 x 49 mỏng	-	2,300	2,530	64	42 dày	-	3,900	4,290
16	140 TC	-	65,800	72,380	41	60 x 49 dày	-	8,000	8,800	65	49 dày	-	5,100	5,610
17	160 TC	-	91,600	100,760	42	75 x 60 TC	-	7,700	8,470	66	60 dày	-	7,500	8,250
18	168 TC	-	104,900	115,390	43	90 x 60 mỏng	-	5,800	6,380	67	90 dày	-	17,100	18,810
19	220 TC	-	292,900	322,190	44	90 x 60 dày	-	16,200	17,820	68	114 dày	-	33,200	36,520
<b>Khớp nối sống (Barrel union)</b>					45	90 x 75 TC	-	14,100	15,510					
20	21	Bộ	6,300	6,930	46	114 x 60 mỏng	-	10,900	11,990	<b>Nối rút có ren (Threaded reducer)</b>				
21	27	-	8,700	9,570	47	114 x 60 dày	-	32,000	35,200	69	21 x RT27 dày	Cái	1,600	1,760
22	34	-	12,300	13,530	48	114 x 90 mỏng	-	11,000	12,100	70	27 x RT21 dày	-	1,500	1,650
23	42	-	15,000	16,500	49	114 x 90 dày	-	35,600	39,160	71	34 x RT27 dày	-	2,400	2,640
<b>Van (Valve)</b>					50	168 x 114 TC	-	92,900	102,190	72	21 x RN 27 dày	-	1,200	1,320
24	21	Cái	10,800	11,880	51	220 x 168 TC	-	202,300	222,530	73	27 x RN 21 dày	-	1,300	1,430
25	27	-	12,700	13,970						74	27 x RN 34 dày	-	1,700	1,870
<b>Co 90° (90° Elbow)</b>					<b>Co 45° (45° Elbow)</b>					<b>Nắp khóa (End cap)</b>				

75	21 dày	Cái	1,600	1,760	104	21 dày	Cái	1,500	1,650	130	21 dày	Cái	900	990
76	27 dày	-	2,600	2,860	105	27 dày	-	2,200	2,420	131	27 dày	-	1,100	1,210
77	34 dày	-	3,800	4,180	106	34 dày	-	3,500	3,850	132	34 dày	-	1,900	2,090
78	42 dày	-	5,800	6,380	107	42 dày	-	4,900	5,390	133	42 dày	-	2,700	2,970
79	49 dày	-	9,100	10,010	108	49 dày	-	7,600	8,360	134	49 dày	-	4,100	4,510
80	60 mỏng	-	5,300	5,830	109	60 mỏng	-	3,900	4,290	135	60 dày	-	6,900	7,590
81	60 dày	-	14,400	15,840	110	60 dày	-	11,700	12,870	136	90 dày	-	16,200	17,820
82	75 mỏng	-	8,100	8,910	111	75 TC	-	12,500	13,750	137	114 dày	-	34,800	38,280
83	75 dày	-	21,800	23,980	112	90 mỏng	-	9,600	10,560	<b>Nắp khóa ren ngoài (Plastic male thread end cap)</b>				
84	90 mỏng	-	13,300	14,630	113	90 dày	-	26,800	29,480	138	21 dày	Cái	600	660
85	90 dày	-	36,000	39,600	114	110 mỏng	-	20,800	22,880	139	27 dày	-	900	990
86	110 mỏng	-	27,600	30,360	115	110 dày	-	48,000	52,800	<b>Bích đơn (Single flange)</b>				
87	110 dày	-	58,000	63,800	116	114 mỏng	-	23,800	26,180	140	49 dày	Cái	15,600	17,160
88	114 mỏng	-	31,100	34,210	117	114 dày	-	56,100	61,710	141	60 dày	-	19,100	21,010
89	114 dày	-	82,900	91,190	118	140 mỏng	-	45,500	50,050	142	90 dày	-	35,600	39,160
90	140 mỏng	-	59,100	65,010	119	140 dày	-	92,700	101,970	143	114 dày	-	55,300	60,830
91	160 mỏng	-	86,500	95,150	120	160 mỏng	-	75,600	83,160	<b>Bích kép (Double flange)</b>				
92	168 mỏng	-	86,400	95,040	121	168 TC	-	106,300	116,930	144	Bích 114 dày	Bộ	42,600	46,860
<b>Co ren trong thau (Brass female thread elbow)</b>					122	220 TC	-	239,700	263,670	145	Bích 168 dày	-	89,400	98,340
93	21 dày	Cái	8,000	8,800	<b>Co ren ngoài (Plastic male thread Elbow)</b>					146	Bích 220 dày	-	148,400	163,240
94	27 dày	-	11,100	12,210	123	21 dày	Cái	2,500	2,750	<b>Con thỏ (S-Bend)</b>				
95	21 x RT27 dày	-	10,400	11,440	124	27 dày	-	3,200	3,520	147	60 mỏng	Bộ	24,800	27,280
96	27 x RT21 dày	-	8,700	9,570	125	34 dày	-	5,600	6,160	148	90 mỏng	-	38,900	42,790
<b>Co 90<sup>0</sup> rút (90<sup>0</sup> Reducing Elbow)</b>					<b>Co âm dương (90<sup>0</sup> Elbow male - female)</b>					<b>Keo dán (Solvent cement)</b>				
97	27 x 21 dày	Cái	1,800	1,980	126	90 mỏng	Cái	16,600	18,260	149	25gr	Tuýp	2,800	3,080
98	34 x 21 dày	-	2,600	2,860						150	50gr	-	5,000	5,500
99	34 x 27 dày	-	2,900	3,190	<b>Co 3 nhánh 90<sup>0</sup> (90<sup>0</sup> three-socket elbow)</b>					151	100gr	-	9,100	10,010
100	42 x 27 dày	-	4,100	4,510	127	21 dày	Cái	2,200	2,420	152	200gr	Lon	23,500	25,850
101	42 x 34 dày	-	4,800	5,280	128	27 dày	-	3,100	3,410	153	500gr	-	42,700	46,970
102	90 x 60 mỏng	-	9,400	10,340	129	34 dày	-	5,100	5,610	154	1kg	-	79,700	87,670
103	90 x 60 dày	-	24,300	26,730						155	<b>Que hàn nhựa (Welding rod)</b>	Kg	56,100	61,710
<b>Chữ T (Tee)</b>					<b>Chữ T rút (Reducing tee)</b>					<b>Khởi thủy (Saddle)</b>				
156	21 dày	Cái	2,200	2,420	184	27 x 21 dày	Cái	2,700	2,970	215	110 x 49 dày	Bộ	59,600	65,560
157	27 dày	-	3,600	3,960	185	34 x 21 dày	-	4,100	4,510	216	114 x 49 dày	-	54,300	59,730

158	34 dày	-	5,800	6,380	186	34 x 27 dày	-	4,800	5,280	217	160 x 60 dày	-	97,400	107,140	
159	42 dày	-	7,700	8,470	187	42 x 21 dày	-	5,800	6,380	218	168 x 60 dày	-	82,500	90,750	
160	49 dày	-	11,400	12,540	188	42 x 27 dày	-	5,800	6,380	219	220 x 60 dày	-	99,600	109,560	
161	60 mỏng	-	6,900	7,590	189	42 x 34 dày	-	6,600	7,260						
162	60 dày	-	19,700	21,670	190	49 x 21 dày	-	7,800	8,580		<b>Khởi thủy dán (Clamp on boss)</b>				
163	75 mỏng	-	10,900	11,990	191	49 x 27 dày	-	8,400	9,240	220	90 x 49 mỏng	Cái	5,200	5,720	
164	75 dày	-	29,300	32,230	192	49 x 34 dày	-	9,300	10,230	221	114 x 60 mỏng	-	8,000	8,800	
165	90 mỏng	-	16,700	18,370	193	49 x 42 dày	-	10,400	11,440						
166	90 dày	-	49,600	54,560	194	60 x 27 dày	-	13,700	15,070		<b>Tứ thông (Cross)</b>				
167	110 mỏng	-	36,600	40,260	195	60 x 34 dày	-	12,700	13,970	222	90	Cái	35,300	38,830	
168	110 dày	-	82,000	90,200	196	60 x 42 dày	-	14,300	15,730	223	114	-	74,500	81,950	
169	114 mỏng	-	38,600	42,460	197	60 x 49 dày	-	16,200	17,820						
170	114 dày	-	101,200	111,320	198	90 x 60 mỏng	-	12,600	13,860		<b>Co cong (Bend)</b>				
171	140 mỏng	-	78,800	86,680	199	90 x 60 dày	-	36,500	40,150	224	R500 - 114 TC	Cái	173,000	190,300	
172	140 dày	-	171,700	188,870	200	114 x 60 mỏng	-	21,400	23,540	225	R900 - 114 TC	-	239,700	263,670	
173	168 mỏng	-	104,900	115,390	201	114 x 60 dày	-	66,900	73,590						
	<b>T cong (90° turn lateral tee)</b>				202	114 x 90 mỏng	-	26,700	29,370		<b>Nắp dây ống PEHD (End cap for PE pipe)</b>				
174	60 mỏng	Cái	8,600	9,460	203	114 x 90 dày	-	76,900	84,590	226	20	Cái	500	550	
175	90 mỏng	-	21,200	23,320						227	25	-	500	550	
176	114 mỏng	-	40,100	44,110		<b>Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)</b>				228	29	-	500	550	
	<b>T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)</b>				204	34 dày	Cái	6,600	7,260	229	32	-	600	660	
177	90 mỏng	Cái	25,200	27,720	205	60 mỏng	-	8,200	9,020	230	40	-	1,200	1,320	
					206	90 mỏng	-	28,000	30,800	231	50	-	1,700	1,870	
	<b>T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)</b>				207	110 mỏng	-	51,000	56,100	232	63	-	2,200	2,420	
178	90 mỏng	Cái	21,600	23,760	208	114 mỏng	-	45,800	50,380	233	75	-	3,000	3,300	
179	114 mỏng	-	42,900	47,190	209	140 mỏng	-	113,400	124,740	234	90	-	4,400	4,840	
	<b>Nắp T cong (Cap for rear access junction)</b>				210	168 mỏng	-	162,400	178,640						
180	90	Cái	3,700	4,070							<b>Bình xịt thuốc trừ sâu (Plastic sprayers)</b>				
181	114	-	6,900	7,590		<b>Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing tee 45°)</b>				235	10 lít - BX 4	Cái	170,600	179,130	
					211	60 x 42 mỏng	Cái	7,700	8,470	236	5 lít - BX 5	-	153,700	161,385	
	<b>T ren trong thau (Brass female thread tee)</b>				212	90 x 60 mỏng	-	16,300	17,930	237	1 lít - BX 3	-	54,200	56,910	
182	27 dày	-	9,600	10,560	213	114 x 60 mỏng	-	28,600	31,460	238	1 lít - BX 3b	-	59,800	62,790	
					214	114 x 90 mỏng	-	34,700	38,170						
	<b>T giảm có ren (Thread reducing tee)</b>									239	<b>Nón BHLĐ</b>		Cái	36,600	40,260
183	27 x RN 21 dày	Cái	4,200	4,620							<b>(Protective helmets)</b>				